

Số: 96/BTTVSH-2025

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

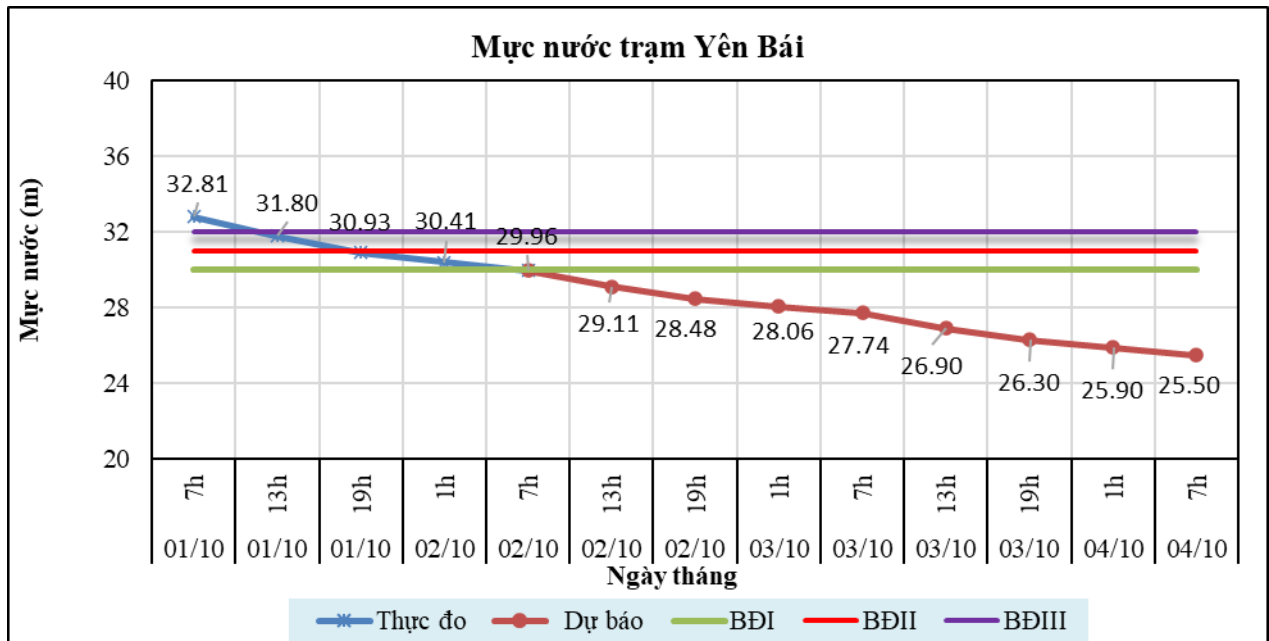
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế giảm.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

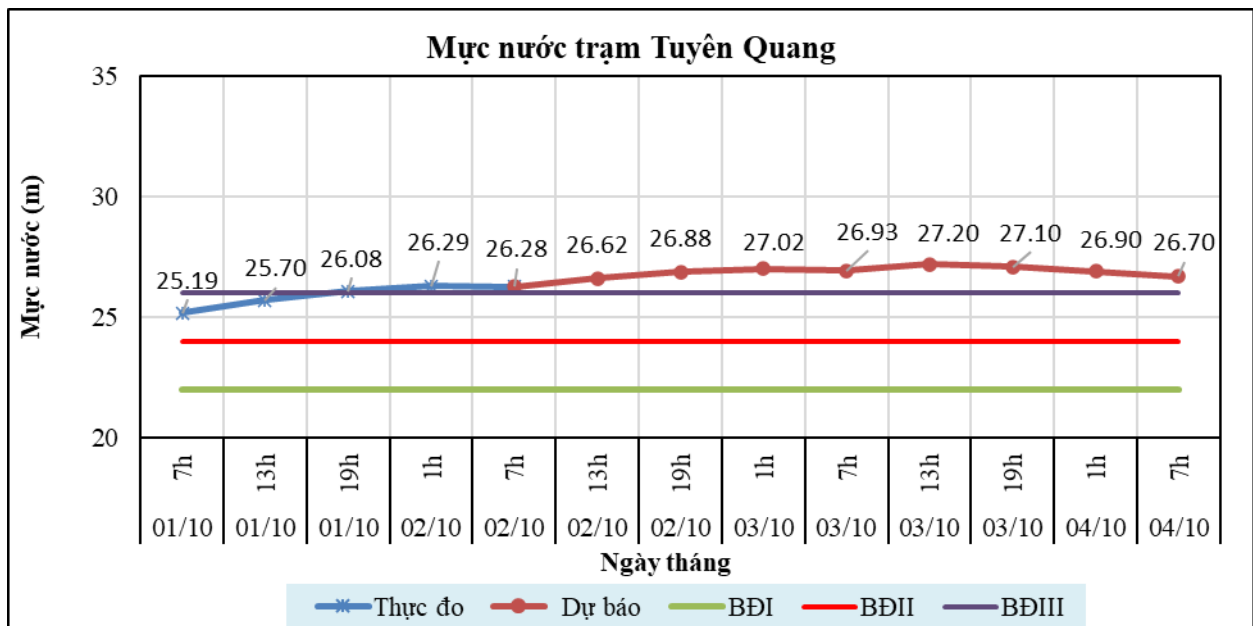
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

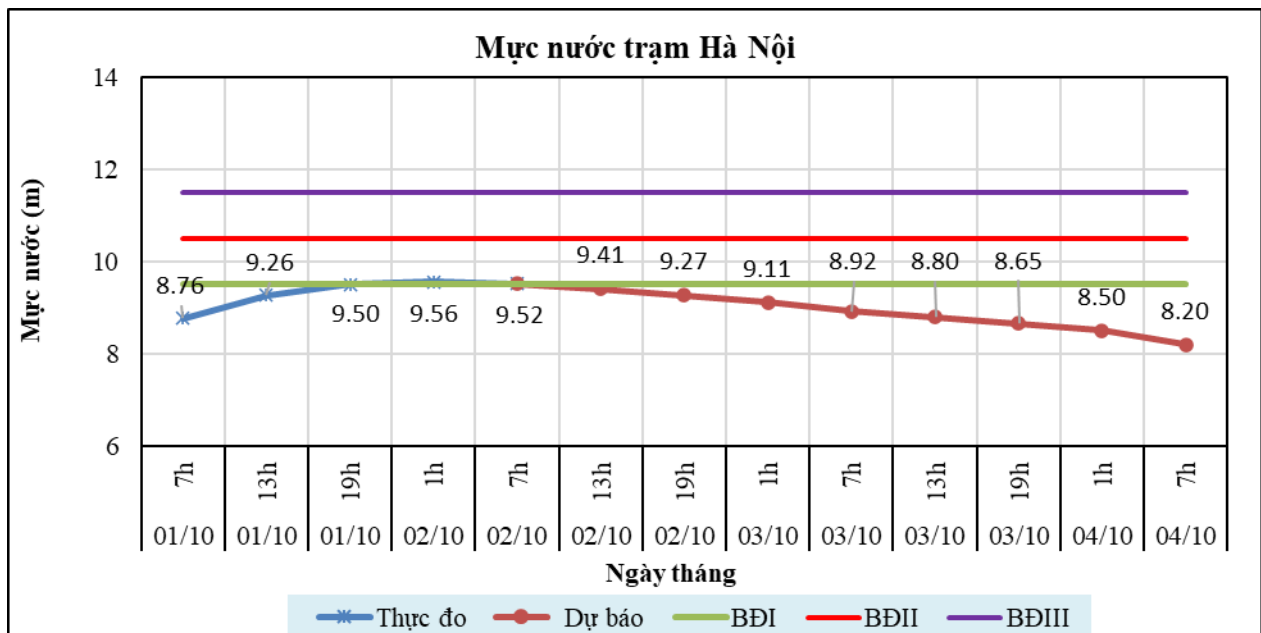
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế giảm.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

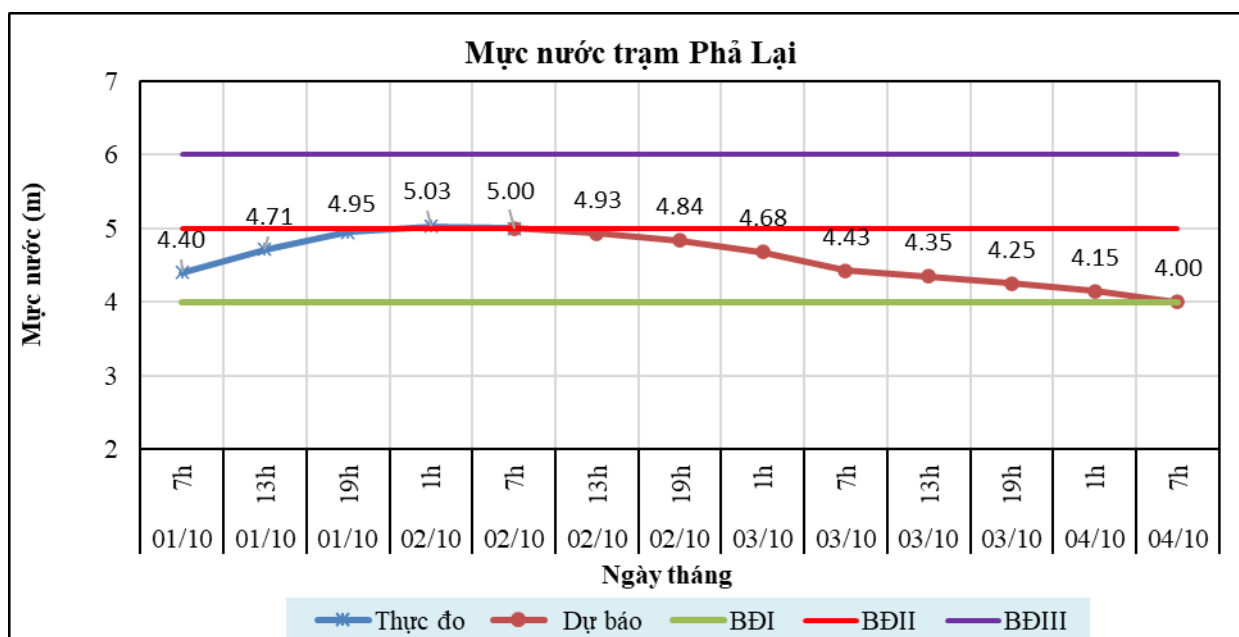
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế giảm.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

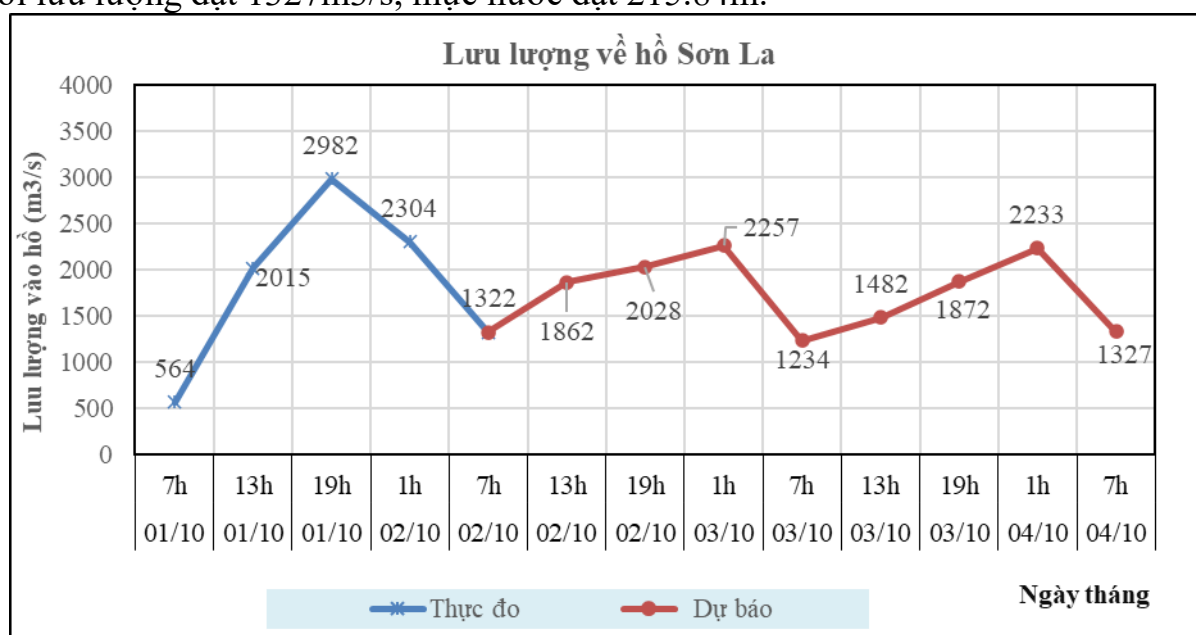
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

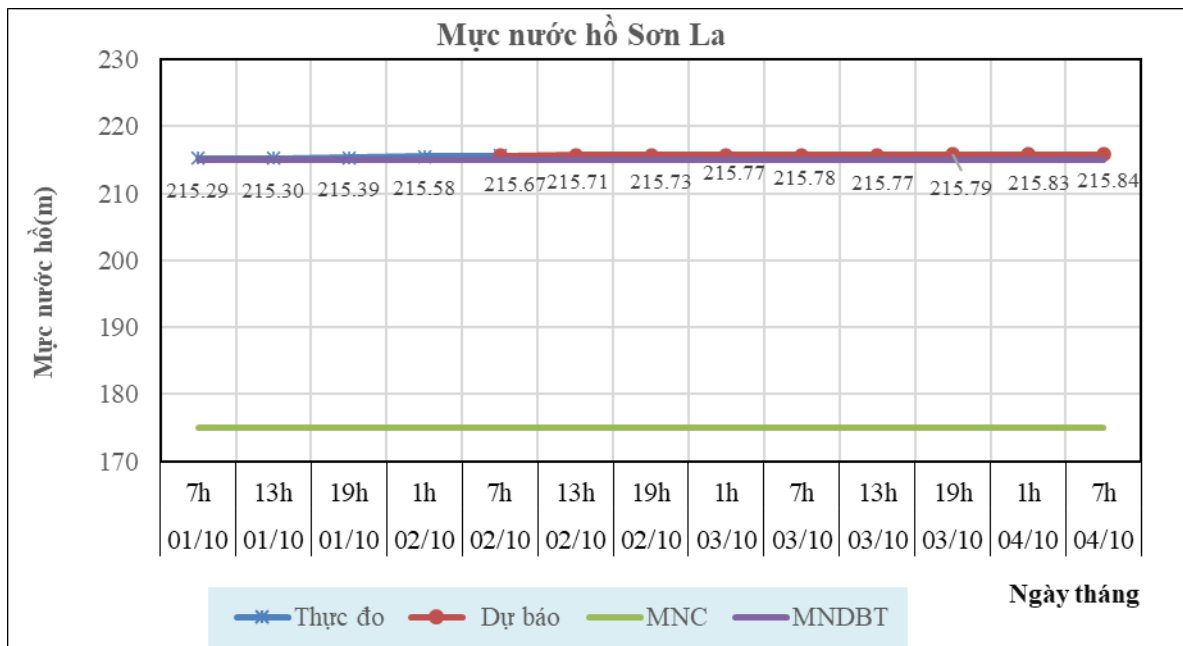
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 02/10/2025 đạt 1322m³/s, mực nước hồ đạt 215.67m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1234m³/s, mực nước hồ 215.78m, 48h tới lưu lượng đạt 1327m³/s, mực nước đạt 215.84m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

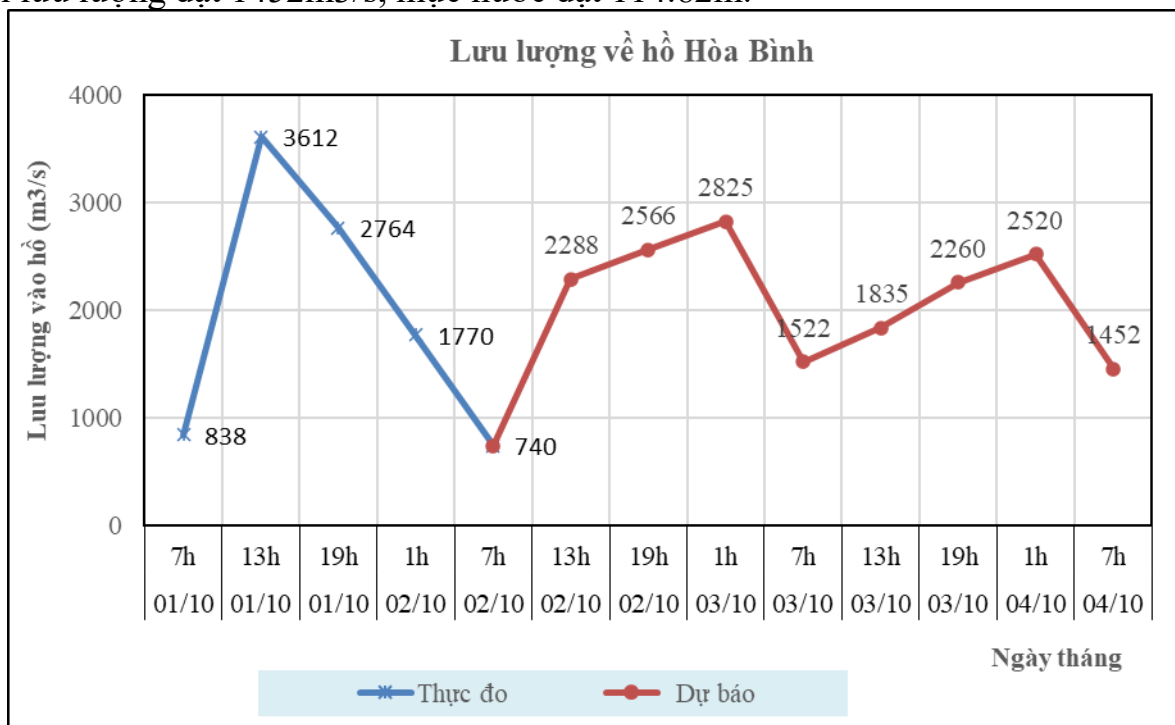
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

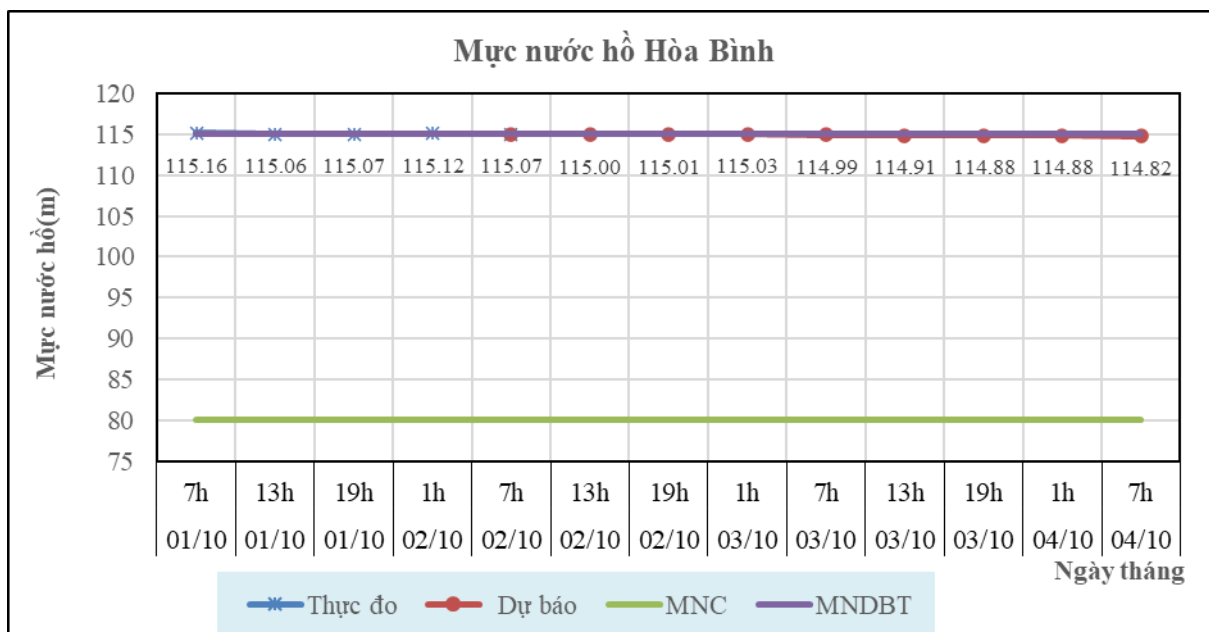
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 02/10/2025 đạt 740m³/s, mực nước hồ đạt 115.07m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1522m³/s, mực nước hồ 114.99m, 48h tới lưu lượng đạt 1452m³/s, mực nước đạt 114.82m.



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

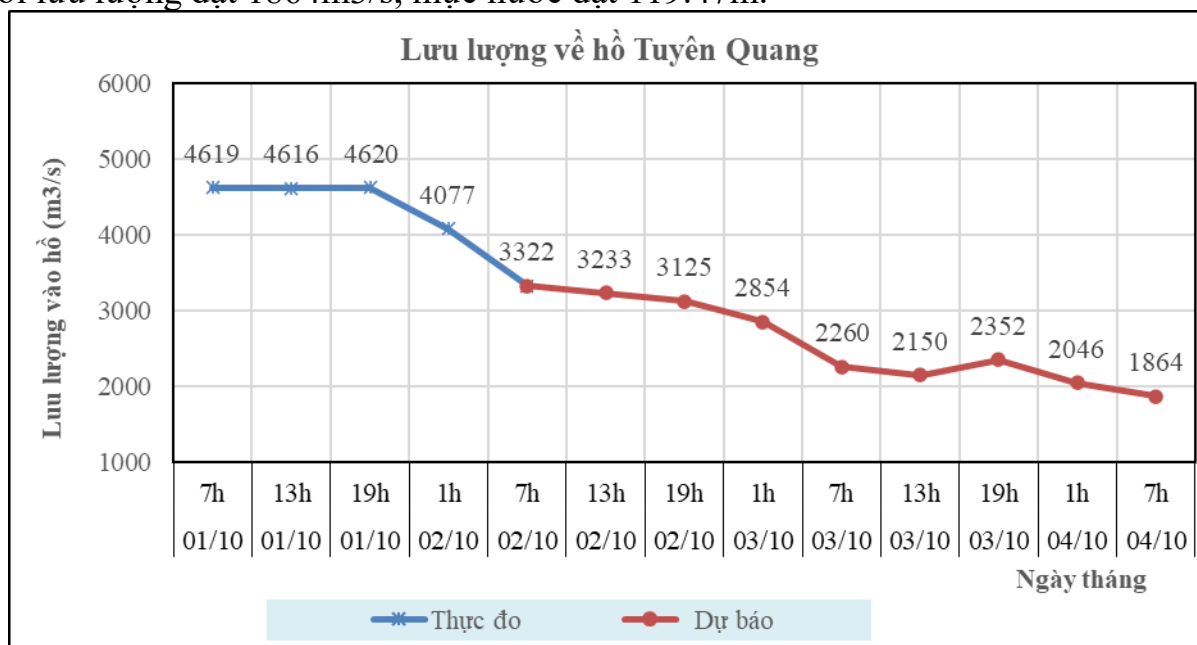
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

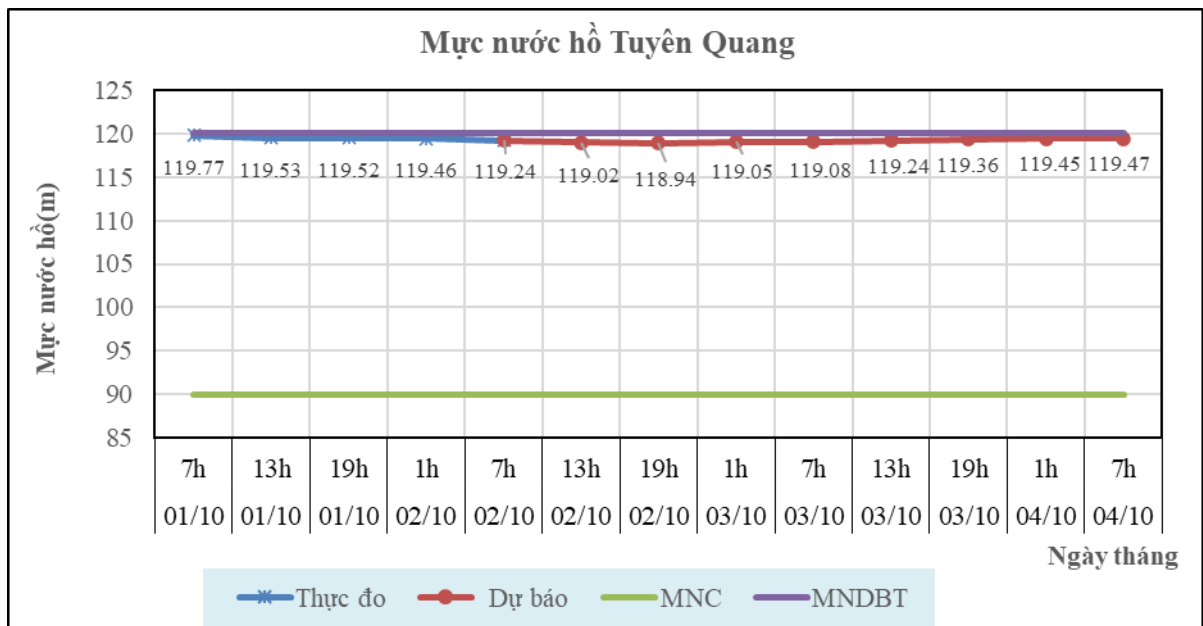
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 02/10/2025 đạt 3322m³/s, mực nước hồ đạt 119.24m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2260m³/s, mực nước hồ 119.08m, 48h tới lưu lượng đạt 1864m³/s, mực nước đạt 119.47m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mức nước hồ Tuyên Quang

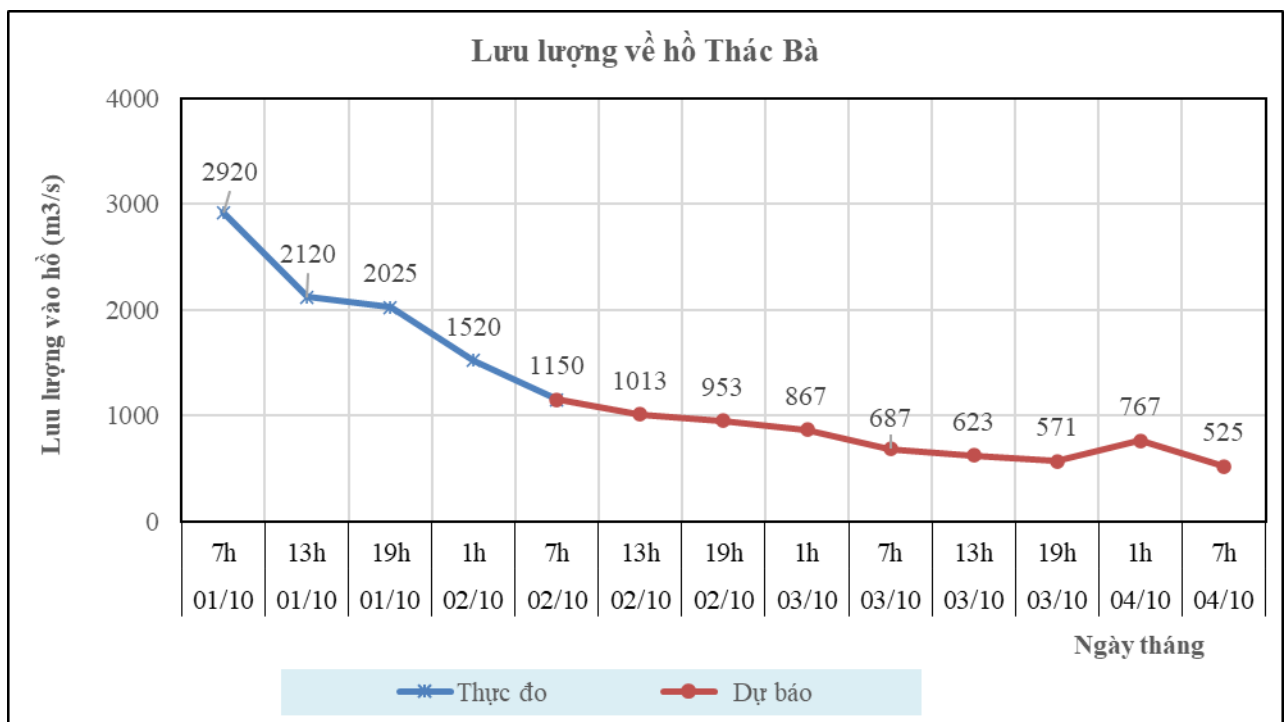
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

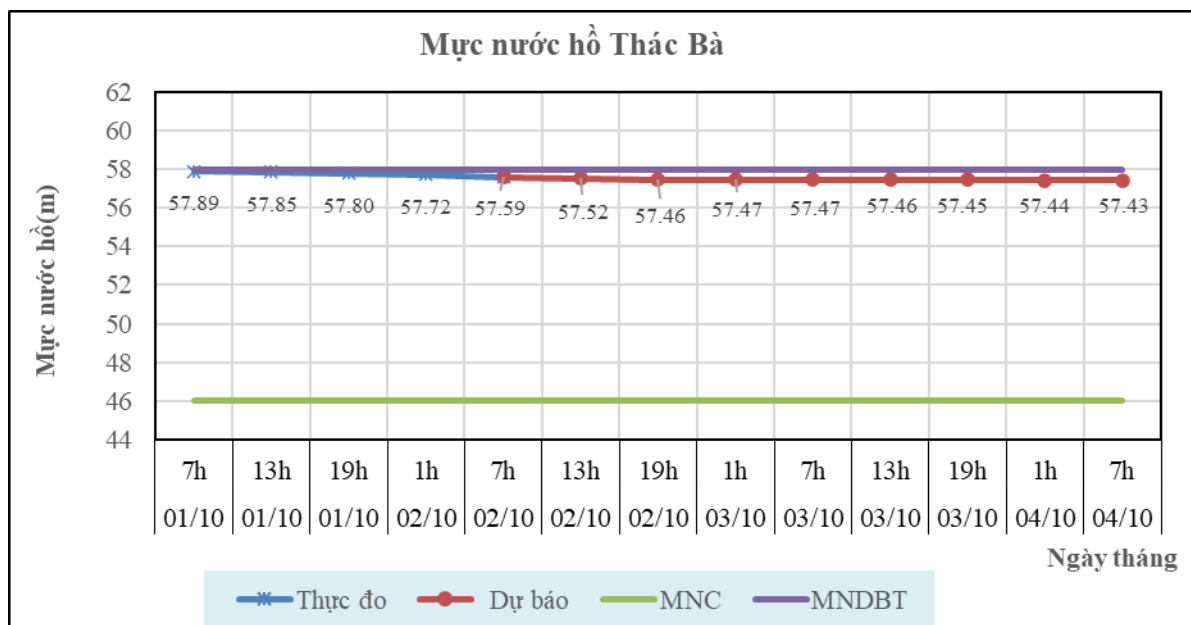
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 02/10/2025 đạt 1150m³/s, mực nước hồ đạt 57.59m, lưu lượng có xu thế giảm, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 687m³/s, mực nước hồ 57.47m, 48h tới lưu lượng đạt 525m³/s, mực nước đạt 57.43m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mức nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BDKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)
1	2-10-2025	13h	0	0	1862	1815	215.71	0	0	2288	2398	115.00	5	0	3233	3750	119.02	0	2	1013	1788	57.52
2		19h	0	0	2028	1581	215.73	0	0	2566	2475	115.01	4	0	3125	3127	118.94	0	2	953	758	57.46
3	3-10-2025	1h	0	0	2257	1635	215.77	0	0	2825	2475	115.03	3	0	2854	2481	119.05	0	2	867	758	57.47
4		7h	0	0	1234	1690	215.78	0	0	1522	2387	114.99	2	0	2260	1851	119.08	0	2	687	758	57.47
5		13h	0	0	1482	1335	215.77	0	0	1835	2335	114.91	2	0	2150	1851	119.24	0	2	623	758	57.46
6		19h	0	0	1872	1524	215.79	0	0	2260	2380	114.88	2	0	2352	1851	119.36	0	2	571	758	57.45
7	4-10-2025	1h	0	0	2233	1531	215.83	0	0	2520	2475	114.88	2	0	2046	1851	119.45	0	2	767	758	57.44
8		7h	0	0	1327	1681	215.84	0	0	1452	2435	114.82	2	0	1864	1851	119.47	0	2	525	758	57.43